



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014**



HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2014

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2014	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2014	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2014	8 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ III NĂM 2014****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,870,249,884	236,572,214,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,386,573,940	2,942,762,492
1. Tiền	111	V.01	5,386,573,940	2,712,762,492
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	230,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,318,028,616	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,318,028,616	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,901,179,499	120,126,358,092
1. Phải thu khách hàng	131		76,158,000,429	58,854,504,626
2. Trả trước cho người bán	132		39,924,576,263	25,459,357,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,800,270,189	36,794,163,628
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(981,667,382)	(981,667,382)
IV. Hàng tồn kho	140		75,921,716,901	88,908,074,227
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75,921,716,901	88,908,074,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,342,750,928	24,595,019,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204,483,257	157,688,733
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		854,154,711	228,821,906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	375,092,585	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28,909,020,375	24,208,508,573

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,638,297,674	33,997,205,052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		26,842,344,423	29,670,334,353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,842,344,423	29,670,334,353
<i>Nguyên giá</i>	222		88,276,894,975	86,839,197,106
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61,434,550,552)	(57,168,862,753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
<i>Nguyên giá</i>	228		133,962,600	133,962,600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133,962,600)	(133,962,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
<i>Nguyên giá</i>	241		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,174,251,826	4,174,251,826
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,174,251,826	4,174,251,826
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		621,701,425	152,618,873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	617,647,539	93,701,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4,053,886	58,917,872
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275,508,547,558	270,569,419,075

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		127,619,212,097	130,681,279,763
I. Nợ ngắn hạn	310		124,044,955,306	127,648,122,445
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63,169,581,274	76,715,080,642
2. Phải trả người bán	312		30,372,090,892	6,575,385,040
3. Người mua trả tiền trước	313		17,698,595,094	31,536,894,432
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,941,159,059	10,664,759,348
5. Phải trả người lao động	315		385,676,373	434,688,344
6. Chi phí phải trả	316	V.17	69,329,091	1,061,052,289
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	351,000,490	602,739,317
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57,523,033	57,523,033
II. Nợ dài hạn	330		3,574,256,791	3,033,157,318
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	293,750,000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2,320,506,791	3,033,157,318
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		960,000,000	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145,003,893,535	137,044,451,529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	145,003,893,535	137,044,451,529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,495,780,000	148,495,780,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20,000)	(20,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,955,874,625	2,955,874,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544,719,321	544,719,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,664,570,411)	(20,624,012,417)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,885,441,926	2,843,687,783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275,508,547,558	270,569,419,075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài					
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi					
4. Nợ khó đòi đã xử lý		134,612,027		134,612,027	
5. Ngoại tệ các loại (USD)		397.17		472.17	
6. Dự toán chi phí hoạt động					

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72,693,824,393	44,166,465,877	195,703,075,127	159,603,272,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		181,309,056	2,600,195,663	981,364,813	4,167,425,631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72,512,515,337	41,566,270,214	194,721,710,314	155,435,846,426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	64,887,268,844	39,282,251,293	171,348,472,067	134,131,843,695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,625,246,493	2,284,018,921	23,373,238,247	21,304,002,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28,905,731	13,223,772	99,168,977	150,444,893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,198,950,956	(4,247,426,075)	6,396,750,853	6,101,703,395
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,023,786,225	2,258,535,197	6,091,963,568	4,481,175,786
8. Chi phí bán hàng	24		599,815,726	1,291,220,817	2,128,086,667	2,942,328,617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,995,363,868	2,642,764,324	9,481,865,180	8,068,019,937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,860,021,674	2,610,683,627	5,465,704,524	4,342,395,675
11. Thu nhập khác	31		1,575,875,530	1,495,278,996	4,930,982,726	2,556,309,257
12. Chi phí khác	32		3,900,340	4,307,917,141	280,568,650	4,363,612,231
13. Lợi nhuận khác	40		1,571,975,190	(2,812,638,145)	4,650,414,076	(1,807,302,974)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		0		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,431,996,864	(201,954,518)	10,116,118,600	2,535,092,701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	62	VI.30	751,621,997	8,310,378	2,060,058,465	263,042,819
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	63	VI.30	4,275,313	13,127,365	54,863,986	26,024,271
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		2,676,099,554	(223,392,261)	8,001,196,149	2,246,025,611
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		11,722,397	(97,558,219)	41,754,143	(44,114,671)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		2,664,377,157	(125,834,042)	7,959,442,006	2,290,140,282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		179	(8)	536	154

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khả

Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

QUÍ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,518,769,324	122,510,430,878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56,877,964,566)	(54,223,097,558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,191,256,182)	(1,554,626,076)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,023,786,225)	(2,258,535,197)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(50,000,000)	(81,989,114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,152,740,488	49,819,936,163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40,240,051,650)	(45,870,621,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,288,451,189	68,341,497,492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(627,654,545)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,127,700	13,223,772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(584,526,845)	13,223,772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37,322,096,057)	(68,734,140,321)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,022,096,057)	(68,734,140,321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,318,171,713)	(379,419,057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,704,745,653	2,233,933,374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,386,573,940	1,854,514,317

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 5 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản-cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2014 Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4,818,175,884	1,677,970,664
Tiền gửi ngân hàng	568,398,056	985,791,828
Tiền đang chuyển	0	49,000,000
Tiền tương đương tiền	0	230,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	0	230,000,000
Cộng	<u>5,386,573,940</u>	<u>2,942,762,492</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	1,318,028,616	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	1,318,028,616	
Cộng	<u>1,318,028,616</u>	

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11,991,436,835	12,076,902,785
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,553,074,544	27,230,617,551
Thành phẩm	8,671,636,264	10,804,337,322
Hàng hóa	45,035,920,289	36,119,567,600
Hàng gửi đi bán	2,669,648,969	2,676,648,969
Cộng	<u>75,921,716,901</u>	<u>88,908,074,227</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ (*)	15,791,875,000	36,791,875,000
Lãi dự thu	3,037,101	
Các khoản phải thu khác	5,358,088	2,288,628
Cộng	<u>15,800,270,189</u>	<u>36,794,163,628</u>

(*): Là khoản phải thu về tiền thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác mỏ cao lanh Cao Bằng.
Số đã thu được đến thời điểm lập báo cáo này là 21.000.000.000 VND

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	200,967,826	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	174,124,759	
Cộng	<u>375,092,585</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng	20,000,000	35,028,182
Giá trị CCDC xuất dùng	4,261,362	7,654,264
Chi phí bảo trì, sửa chữa phần mềm	-	7,000,000
Chi phí bảo hiểm tài sản	45,938,073	33,766,288
Tiền thuê đất, thuế đất	80,651,322	
Chi phí trả trước khác	53,632,500	74,239,999
Cộng	<u>204,483,257</u>	<u>157,688,733</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	81,445,627	74,159,269
Chi phí sửa chữa xe ô tô	29,477,297	-
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	17,039,698	18,883,408
CP quảng cáo quảng cáo	92,412,632	
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	397,272,286	
Chi phí trả trước khác	-	658,324
Cộng	<u>617,647,539</u>	<u>93,701,001</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	28,301,254,793	21,030,655,985
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	607,765,582	3,177,852,588
Cộng	<u>28,909,020,375</u>	<u>24,208,508,573</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	22,004,035,994	60,003,262,562	4,601,212,633	187,107,280	43,578,637	86,839,197,106
Tăng trong kỳ	2,094,574,779	0	627,654,545	0	0	2,722,229,324
			(1,284,531,455)			
Giảm trong kỳ	0	0)		0	(1,284,531,455)
Số cuối kỳ	<u>24,098,610,773</u>	<u>60,003,262,562</u>	<u>3,944,335,723</u>	<u>187,107,280</u>	<u>43,578,637</u>	<u>88,276,894,975</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	10,197,926,374	42,627,916,800	4,112,333,662	187,107,280	43,578,637	57,168,862,753
Tăng do trích khấu hao	881,676,291	4,266,250,767	136,684,940	0	0	5,284,611,998
			(1,018,924,199)			
Giảm trong kỳ	0	0)		0	(1,018,924,199)
Số cuối kỳ	<u>11,079,602,665</u>	<u>46,894,167,567</u>	<u>3,230,094,403</u>	<u>187,107,280</u>	<u>43,578,637</u>	<u>61,434,550,552</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11,806,109,620	17,375,345,762	488,878,971	0	0	29,670,334,353
Số cuối kỳ	<u>13,019,008,108</u>	<u>13,109,094,995</u>	<u>714,241,320</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>26,842,344,423</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đồng Đa.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		133,962,600	133,962,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	133,962,600	133,962,600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133,962,600	133,962,600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	133,962,600	133,962,600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Đồng Đa (*)	62,369,581,274	76,715,080,642
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (**)	800,000,000	
Cộng	63,169,581,274	76,715,080,642

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1410/2013/HĐTDHM ngày 14 tháng 10 năm 2013, số 3005/2014/HĐTDMRS ngày 30 tháng 5 năm 2014 và số 1806/2014/HĐTDHM ngày 18 tháng 6 năm 2014 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ mục đích kinh doanh điện tử điện lạnh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C; riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ; lãi suất vay cụ thể với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận theo từng kế ước, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng tín dụng số LAV201401146 ngày 26 tháng 6 năm 2014. Số tiền vay là 800 triệu đồng, mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền hàng phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả cùng kỳ trả nợ gốc. Khoản vay không cần đảm bảo bằng tài sản.

12. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- Techcombank 29-3 (*)	293,750,000	
Cộng	293,750,000	

(*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4,628,081,335	4,909,981,758
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222,318,314	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,694,443,789	3,696,011,633
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860,452,513	2,870,510,978
Thuế thu nhập cá nhân	43,910,708	26,496,712
Các loại thuế khác	215,552,689	438,157,978
Cộng	<u>10,664,759,348</u>	<u>11,941,159,059</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014 Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	0	330,402,000
Chi phí vận chuyển	0	89,900,000
Chi phí lãi vay phải trả	0	172,382,163
Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	468,368,126
Chi phí nhập khẩu	0	0
Chi phí thuê kho	69,329,091	0
Cộng	<u>69,329,091</u>	<u>1,061,052,289</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	151,000,490	177,480,335
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	0	96,918,688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả	0	93,052,800
Phải trả khác	200,000,000	235,287,494
Cộng	<u>351,000,490</u>	<u>602,739,317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**16. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	3,033,157,318	2,290,027,454
Tăng do trích lập trong năm	0	3,033,157,318
Hoàn nhập cuối năm	0	(996,717,345)
Số đã sử dụng trong năm	(712,650,527)	(1,293,310,109)
Số cuối năm	<u>2,320,506,791</u>	<u>3,033,157,318</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm*	58,917,872	69,330,574
Phát sinh trong quý	4,053,886	43,306,303
Hoàn nhập trong quý	(58,917,872)	(69,330,574)
Số cuối năm	<u>4,053,886</u>	<u>43,306,303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	2,955,874,625	544,719,321	(21,826,210,511)	135,842,253,435
Lợi nhuận trong năm trước						1,202,198,094	1,202,198,094
Trích quỹ trong năm						0	0
Số dư cuối năm trước	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	2,955,874,625	544,719,321	(20,624,012,417)	137,044,451,529
Số dư đầu năm nay	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	2,955,874,625	544,719,321	(20,624,012,417)	137,044,451,529
Lợi nhuận trong quý						7,959,442,006	7,959,442,006
Trích quỹ trong năm						0	0
Số dư cuối kỳ	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	2,955,874,625	544,719,321	(12,664,570,411)	145,003,893,535

thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘCho quý tài chính-kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148,495,780,000	148,495,780,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,672,110,000	5,672,110,000
Cổ phiếu quỹ	(20,000)	(20,000)
Cộng	<u>154,167,870,000</u>	<u>154,167,870,000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,849,578	14,849,578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,849,578	14,849,578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,849,578	14,849,578
Số lượng ỏ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,849,578	14,849,578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,849,578	14,849,578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	2,843,687,783	2,736,457,298
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	41,754,143	(44,114,671)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cuối năm	<u>2,885,441,926</u>	<u>2,692,342,627</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	72,693,824,393	44,166,465,877
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,693,824,393	44,166,465,877
Các khoản giảm trừ doanh thu:	181,309,056	2,600,195,663
Chiết khấu thương mại	88,099,251	413,797,999
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	88,548,728	2,141,290,907
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4,661,077	45,106,757
Doanh thu thuần	<u>72,512,515,337</u>	<u>41,566,270,214</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	64,887,268,844	39,282,251,293
Cộng	64,887,268,844	39,282,251,293

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi	13,240,832	13,223,772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,664,899	
Cộng	28,905,731	13,223,772

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2,025,836,225	2,258,535,197
Chênh lệch tỷ giá	173,114,731	526,475,536
Hoàn nhập lãi trái phiếu		(8,032,436,808)
Chiết khấu thanh toán		1,000,000,000
Cộng	2,198,950,956	(4,247,426,075)

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	267,873,152	173,910,764
Chi phí vật liệu, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,758,696	0
Chi phí bảo hành	203,650,489	214,763,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,148,164	297,322,405
Chi phí bằng tiền khác	15,385,225	605,223,717
Cộng	599,815,726	1,291,220,817

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	954,790,573	1,309,816,095
Chi phí đồ dùng văn phòng	59,907,786	23,925,288
Chi phí khấu hao TSCĐ	301,132,329	99,084,980
Thuế, phí và lệ phí	98,378,825	58,648,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,520,591,248	940,970,719
Chi phí bằng tiền khác	60,563,107	210,318,496
Cộng	2,995,363,868	2,642,764,324

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1,529,999,997	1,057,000,000
Thanh lý TSCĐ	27,272,727	
Thu nhập khác	18,602,455	438,278,996
Cộng	1,575,875,179	1,495,278,996

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính-kết thúc ngày 30 tháng 09

năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản phạt hành chính	3,900,000	283,138,324
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý nhượng bán	0	
Chi phí khác	340	4,024,778,817
Cộng	3,900,340	4,307,917,141

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	751,621,997	8,310,378
<i>trong đó: Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ</i>	<i>734,695,540</i>	<i>8,310,378</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	751,621,997	8,310,378

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4,275,313	13,127,365

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,664,377,157	(125,834,042)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,664,377,157	(125,834,042)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,849,576	14,849,576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	(8)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.849.576	14.849.576

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền tạm ứng	10,000,000,000	20,922,930,130
Cộng nợ phải thu	10,000,000,000	20,922,930,130

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	15,115,904,014	2,498,885,655
Doanh thu cho thuê kho	54,000,000	
Thu tiền ứng trước của AVũ	1,732,000,000	
Thu tiền bán hàng của Anh Vũ	9,640,610,000	

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng của Công ty mẹ	24,807,909,689	19,953,765,971
Phải thu tiền bán hàng của IDT	0	900,315,050
Phải thu tiền cho thuê kho	144,000,000	
Phải thu tiền ứng trước	1,338,000,000	
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	15,791,875,000	36,791,875,000
Tổng công nợ phải thu	42,081,784,689	57,645,956,021
Phải trả tiền mua hàng hoá	0	896,475,717
Phải trả tiền ứng trước	968,269,730	
Tổng công nợ phải trả	968,269,730	896,475,717

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	57,374,899,029	5,290,637,364	9,846,978,944	0	72,512,515,337
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	33,490,107,437	0	0	(33,490,107,437)	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>90,865,006,466</u>	<u>5,290,637,364</u>	<u>9,846,978,944</u>	<u>(33,490,107,437)</u>	<u>72,512,515,337</u>
Chi phí bộ phận	84,594,979,304	4,715,733,167	8,016,300,383	(32,439,744,010)	64,887,268,844
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6,270,027,162	574,904,197	1,830,678,561	(1,050,363,427)	7,625,246,493
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(3,595,179,594)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4,030,066,899
Doanh thu hoạt động tài chính					28,905,731
Chi phí tài chính					(2,198,950,956)
Thu nhập khác					1,575,875,530
Chi phí khác					(3,900,340)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(751,621,997)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(4,275,313)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>2,676,099,554</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>0</u>	<u>627,654,545</u>	<u>14,272,727</u>	<u>0</u>	<u>641,927,272</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>1,751,866,341</u>	<u>13,076,136</u>	<u>10,625,004</u>	<u>0</u>	<u>1,775,567,481</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

Số cuối kỳ	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
	Tài sản trực tiếp của bộ phận	313,094,268,424	6,099,844,828	12,473,366,120	(56,158,931,814)
Tổng tài sản					275,508,547,558
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	157,843,822,738	5,041,198,869	9,342,008,351	(44,607,817,861)	127,619,212,097
Tổng nợ phải trả					127,619,212,097

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,386,573,940	2,942,762,492	5,386,573,940	2,942,762,492
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Phải thu khách hàng	75,176,333,047	57,872,837,244	75,176,333,047	57,872,837,244
Các khoản phải thu khác	44,709,290,564	61,002,672,201	44,709,290,564	61,002,672,201
Cộng	125,272,197,551	121,818,271,937	125,272,197,551	121,818,271,937
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	63,463,331,274	76,715,080,642	63,463,331,274	76,715,080,642
Phải trả người bán	30,372,090,892	6,575,385,040	30,372,090,892	6,575,385,040
Các khoản phải trả khác	3,126,512,745	5,131,637,268	3,126,512,745	5,131,637,268
Cộng	96,961,934,911	88,422,102,950	96,961,934,911	88,422,102,950

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	63,169,581,274	293,750,000		63,463,331,274
Phải trả người bán	30,372,090,892			30,372,090,892
Chi phí phải trả	69,329,091			69,329,091
Các khoản phải trả khác	736,676,863	2,320,506,791		3,057,183,654
Cộng	94,347,678,120	2,614,256,791		96,961,934,911
Số đầu năm				
Vay và nợ	76,715,080,642	0		76,715,080,642
Phải trả người bán	6,575,385,040			6,575,385,040
Chi phí phải trả	1,061,052,289			1,061,052,289
Các khoản phải trả khác	1,037,427,661	3,033,157,318		4,070,584,979
Cộng	85,388,945,632	3,033,157,318		88,422,102,950

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hòa